

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		406,937,625,468	508,161,499,105
I. Tiền	110	V.1	26,522,870,022	31,052,506,150
1. Tiền	111		26,522,870,022	31,052,506,150
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165,429,879,031	244,307,623,745
1. Phải thu khách hàng	131		23,540,697,337	94,402,112,104
2. Trả trước cho người bán	132		85,931,296,156	81,775,121,092
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	111,045,530,488	124,432,805,854
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(55,087,644,950)	(56,302,415,305)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	183,047,251,454	196,900,915,153
1. Hàng tồn kho	141		341,687,303,091	355,613,504,619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(158,640,051,637)	(158,712,589,466)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31,937,624,961	35,900,454,057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		139,333,910	121,105,739
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,997,941,319	12,803,846,615
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		17,800,349,732	22,975,501,703
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		411,003,659,296	382,797,177,768
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,950,008,461	1,824,404,521
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		1,598,666,296	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	1,824,404,520	1,824,404,521
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(473,062,355)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
II. Tài sản cố định	220		57,387,878,957	64,815,214,608
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	44,183,729,704	51,579,694,931
- Nguyên giá	222		88,633,613,398	101,534,372,760
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44,449,883,694)	(49,954,677,829)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9	282,333,787	313,704,211
- Nguyên giá	225		470,556,331	470,556,331
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(188,222,544)	(156,852,120)
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12,921,815,466	12,921,815,466
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		327,807,200,000	290,737,200,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13a	326,192,000,000	289,122,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13b	1,615,200,000	1,615,200,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		22,858,571,878	25,420,358,639
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	21,867,173,078	25,220,009,839
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		991,398,800	200,348,800
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		817,941,284,764	890,958,676,873

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		371,698,760,133	380,619,119,819
I. Nợ ngắn hạn	310		371,138,985,244	380,564,368,613
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	119,631,550,000	119,825,896,152
2. Phải trả cho người bán	312		45,113,140,029	50,063,665,681
3. Người mua trả tiền trước	313		62,516,517,918	31,233,818,382
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11,766,864,019	16,781,376,599
5. Phải trả người lao động	315		8,487,920,374	7,292,634,920
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13,476,006,645	42,374,095,978
7. Phải trả nội bộ	317		10,340,000	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		5,278,637,588	9,209,476,527
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	104,575,503,172	103,213,330,936
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		282,505,499	570,073,438
II. Nợ dài hạn	330		559,774,889	54,751,206
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		72,840,456	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	192,442,194	47,826,906
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6,924,300	6,924,300
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		287,567,939	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		451,243,057,763	516,897,918,723
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.22	450,377,433,008	516,032,293,968
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329,999,910,000	329,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		550,000,000,000	550,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(737,002,556)	(737,002,556)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,512,227,222	2,512,227,222
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,097,330,938	5,097,330,938
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(436,495,032,596)	(370,840,171,636)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		865,624,755	865,624,755
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		865,624,755	865,624,755
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		(5,000,533,132)	(6,558,361,669)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		817,941,284,764	890,958,676,873

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		44,638,106,238	50,111,529,949

Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng



HOÀNG SÁNG TẠO

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	14,323,673,168	94,511,772,506	39,869,721,721	180,280,322,022
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	6,007,450	4,130,859,737	6,007,450	4,130,859,737
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.27	14,317,665,718	90,380,912,769	39,863,714,271	176,149,462,285
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.28	23,064,174,521	87,672,462,401	44,173,983,947	161,628,598,648
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		(8,746,508,803)	2,708,450,368	(4,310,269,676)	14,520,863,637
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	(579,582,618)	273,243,888	(125,551,546)	278,498,922
7 Chi phí tài chính	22	VI.30	2,687,630,928	2,413,719,447	5,371,610,489	5,796,807,129
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,685,161,890	2,205,163,476	5,364,226,552	5,295,818,120
8 Chi phí bán hàng	24					
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,507,079,911	17,559,608,218	21,370,366,397	35,498,421,293
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21,520,802,260)	(16,991,633,409)	(31,177,798,108)	(26,495,865,863)
11 Thu nhập khác	31	VI.31	4,929,467,442	40,430,985,760	5,230,386,586	40,713,276,500
12 Chi phí khác	32	VI.32	39,484,818,608	25,168,552,837	39,536,839,632	26,056,997,871
13 Lợi nhuận khác	40		(34,555,351,166)	15,262,432,923	(34,306,453,046)	14,656,278,629
14a Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50a		(56,076,153,426)	(1,729,200,486)	(65,484,251,154)	(11,839,587,234)
Các khoản chi phí không hợp lệ			3,000,000	101,983,893	3,000,000	101,983,893
14b Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	50b		(56,076,153,426)	(1,627,216,593)	(65,484,251,154)	(11,737,603,341)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	(108,240,063)	(144,623,782)	170,609,810	59,648,611
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	903,728,376	-	903,728,376
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(55,967,913,363)	(2,488,305,080)	(65,654,860,964)	(12,802,964,221)
18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(139,455,058)	(755,247,957)	(48,597,275)	(2,162,040,196)
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(55,828,458,305)	(1,733,057,123)	(65,606,263,689)	(10,640,924,025)
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1,692)	(52)	(1,988)	(322)

Kế toán trưởng

HOÀNG SÁNG TẠO

Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	30/06/2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		(65,484,251,154)	(11,839,587,234)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	2		5,297,494,296	6,739,466,800
Các khoản dự phòng	3		-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5		(30,414,797,149)	(5,061,208,976)
Chi phí lãi vay	6		5,364,226,552	5,295,818,120
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8		(85,237,327,455)	(4,865,511,290)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		82,474,906,040	(33,512,312,116)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		13,853,663,699	5,001,668,305
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(1,421,429,009)	32,217,293,213
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		3,334,608,590	(171,620,536)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2,587,979,884)	(4,549,806,287)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(19,373,584,780)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,957,142,799)	(5,880,288,711)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		-	(44,940,000)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		4,427,506,671	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,427,506,671	(44,940,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16,185,000,000	119,720,208,020
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,185,000,000)	(117,091,979,400)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	2,628,228,620
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4,529,636,128)	(3,297,000,091)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,052,506,150	13,144,318,412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		26,522,870,022	9,847,318,321

Kế toán trưởng


 HOÀNG SÁNG TẠO

Tổng Giám đốc



Thuyết minh từ trang 07 đến trang 30 là một phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 6

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi lần thứ tư ngày 17 tháng 10 năm 2007, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Full Power là : 329.999.910.000 đồng, bao gồm 32.999.991 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

02. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các toà nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn ; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công. Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Sản xuất và lắp ráp- tủ điều khiển hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ ti treo và các loại phụ kiện điện khác; Gia công cắt cuộn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất phụ kiện thiết bị ống công nghiệp, vật liệu cách điện, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ bốc dỡ và vận chuyển hàng hoá vật tư; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ươm trồng và kinh doanh cây cảnh hoa, Bonsai và cây công nghiệp;

Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho các công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê tông, các cấu kiện bằng bê tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Gia công thép; Sản xuất khung kèo (nhà tiền chế); Sản xuất gia công các loại đá; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao (gọi tắt là đầu tư khu công nghiệp); Đầu tư xây dựng trường kỹ thuật xây dựng; Kinh doanh bất động sản (đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình trên đất thuê để cho thuê lại đất đã có hạ tầng)

04. Công ty con

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát của công ty mẹ "Công ty cổ phần Full Power " trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty mẹ. Các công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng số các công ty con : mười ba (13)

Số lượng các công ty con được hợp nhất : mười ba (13)

Số lượng các công ty con không được hợp nhất : không (0)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Danh sách các công ty con được hợp nhất :

1. Công ty TNHH Thịnh Phong

- Địa chỉ : QL 51, ấp Thị Vải, xã Mỹ Xuân, H.Tân Thành, tỉnh B.Rịa – V.Tàu.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Thịnh Phong, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

2. Công ty TNHH Thanh Mộc

- Địa chỉ : K1/41, ấp Tân Bản, phường Bửu Hoà, Tp. Biên Hoà – Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Thanh Mộc, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

3. Công ty TNHH Tường Tuấn

- Địa chỉ : B8, Khu quy hoạch nhà ở, P. Tân Tiến, Tp. Biên Hoà – Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Tường Tuấn, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

4. Công ty TNHH Kiến Quốc

- Địa chỉ : số 41/01 Khu Bàu Cá, xã An Phước, H. Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Quốc, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

5. Công ty TNHH Kiến Giai

- Địa chỉ : 52/D26, đường Trần Văn Trà, KP.2, P.1, TX Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Giai, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

6. Công ty TNHH TV TK liên hiệp Quốc Tế

- Địa chỉ : số 275B, đường Phạm Ngũ Lão, P.Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp.HCM.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH TV TK liên hiệp Quốc Tế, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

7. Công ty TNHH Kiều An

- Địa chỉ : B4, Khu quy hoạch nhà ở, P. Tân Tiến, Tp.Biên Hoà – Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiều An, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

8. Công ty TNHH Lập Đức

- Địa chỉ : Số 181 Tôn Thất Hiệp, P.12, Q.11, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Lập Đức, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

9. Công ty TNHH Kiến Lương

- Địa chỉ : Số 1, đường Nguyễn Cao, P.Ninh Xá, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Lương, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

10. Công ty TNHH Lập Thành

- Địa chỉ : Số 1, Ngõ 01, đường Huyền Quang, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 30/06/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Lập Thành, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

11. Công ty TNHH Beauty Stone Việt Nam

- Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

Tính đến ngày 30/06/2010, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

Vào ngày 03/02/2010, Công ty TNHH Beauty Stone Việt Nam đã chính thức ngừng hoạt động và đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể công ty.

12. Công ty TNHH Steel Tech

- Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

Tính đến ngày 30/06/2010, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

13. Công ty TNHH Metal Tech

- Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

Tính đến ngày 30/06/2010, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

05. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- 5.1 Theo nghị quyết đại hội bất thường Công ty Cổ phần Full Power tổ chức vào ngày 19 tháng 09 năm 2009, còn một số vấn đề mà đại hội không thông qua nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính này vẫn chưa được xử lý. Cụ thể như sau :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại đường D2 và D3, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM với Công ty Cổ phần Phú Đức. Công ty CP Full Power đã ứng trước tiền cho Công ty Phú Đức là 45 tỷ đồng.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng khu dân cư tại Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM với Công ty TNHH XD kinh doanh nhà Sang Anh. Công ty CP Full Power đã đầu tư góp vốn là 207, 705 tỷ đồng.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư xây dựng và kinh doanh khu cao ốc tại Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng. Công ty CP Full Power đã đầu tư góp vốn là 12,493 tỷ đồng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của công ty và các công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ công ty đã được loại trừ.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Full Power và Báo cáo tài chính của mười ba (13) công ty con nêu trên.

02. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi : dựa theo đánh giá của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Sản phẩm dở dang tồn kho là giá trị thi công - xây lắp các công trình còn dở dang. Giá trị xây dựng dở dang được xác định theo chi phí tích lũy cho từng hợp đồng thi công. Bao gồm Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cộng (+) chi phí nhân công trực tiếp cộng (+) chi phí quản lý thi công trực tiếp.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, sản phẩm dở dang, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình : không phát sinh.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng được lập.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

6.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

08. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí thuê đất, công cụ dụng cụ, giàn giáo và các chi phí khác được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí thoả mãn quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ đã được khách hàng phản ánh trên hoá đơn.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì: Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi nhận trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền tệ và nợ ngắn hạn được treo lại trên Bảng Cân đối kế toán và đầu năm sau sẽ hoàn đảo lại; khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đối với các khoản nợ dài hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền:	30/06/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	8,590,571,567	5,547,245,933
- Tiền gửi ngân hàng	17,932,298,455	25,505,260,217
a Cộng	26,522,870,022	31,052,506,150
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	30/06/2010	01/01/2010
- Phải thu khác (*)	111,045,530,488	124,432,805,854
Cộng	111,045,530,488	124,432,805,854
(*) : Chi tiết các khoản phải thu khác được trình bày tại phụ lục số 01 - trang 31 và 32.		
04. Hàng tồn kho	30/06/2010	01/01/2010
- Nguyên liệu, vật liệu	22,863,921,047	22,190,240,453
- Chi phí SX, KD dở dang	318,823,382,044	333,423,264,165
Cộng giá gốc hàng tồn kho	341,687,303,091	355,613,504,618
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(158,640,051,637)	(158,712,589,467)

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

	Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	183,047,251,454	196,900,915,152
5	<i>Các khoản phải thu dài hạn khác</i>	<i>30/06/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,824,404,520	1,824,404,521
	Cộng	1,824,404,520	1,824,404,521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu kỳ	20,769,633,479	44,241,912,740	15,944,447,893	10,485,698,674	10,092,679,974	101,534,372,760
- Mua trong kỳ		-		23,500,000		23,500,000
- Thanh lý, nhượng bán		(2,642,407,282)	(8,287,572,281)	(1,994,279,799)		(12,924,259,362)
Số dư cuối năm	20,769,633,479	41,599,505,458	7,656,875,612	8,514,918,875	10,092,679,974	88,633,613,398
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7,282,731,489	19,350,477,995	12,460,290,125	8,125,830,268	2,735,347,952	49,954,677,829
- Khấu hao trong kỳ	519,240,840	3,057,856,938	661,075,267	556,024,073	503,297,178	5,297,494,296
- Thanh lý, nhượng bán		(2,447,853,653)	(6,408,365,005)	(1,946,069,773)		(10,802,288,431)
Số dư cuối năm	7,801,972,329	19,960,481,280	6,713,000,387	6,735,784,568	3,238,645,130	44,449,883,694
Giá trị còn lại của TSCD HH						
- Tại ngày đầu kỳ	13,486,901,990	24,891,434,745	3,484,157,768	2,359,868,406	7,357,332,022	51,579,694,931
- Tại ngày cuối năm	12,967,661,150	21,639,024,178	943,875,225	1,779,134,307	6,854,034,844	44,183,729,704

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm					470,556,331	470,556,331
- Thuê tài chính trong năm						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	470,556,331	470,556,331
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm					156,852,120	156,852,120
- Khấu hao trong năm					31,370,424	31,370,424
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	188,222,544	188,222,544
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	313,704,211	313,704,211
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	282,333,787	282,333,787

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/06/2010	01/01/2010
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	12,921,815,466	12,921,815,466
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
+ Mua sắm tài sản trụ sở Full Power	856,175,221	856,175,221
+ Chi phí XD xưởng Khung kèo Nhơn Trạch	54,005,368	54,005,368
+ Chi phí XD xưởng Khung kèo 3	97,785,819	97,785,819
+ Chi phí xây dựng Nhà máy đá Nhơn Trạch	40,309,090	40,309,090
+ Chi phí xây dựng CN Đồng Nai	3,731,634,951	3,731,634,951
+ Chi phí xây dựng trụ sở Công ty Beauty Stone	339,299,682	339,299,682
+ Chi phí xây dựng trụ sở Công ty Steel Tech	536,796,145	536,796,145
+ Chi phí bồi thường đất ở Bắc Ninh	7,234,609,190	7,234,609,190
+ Xây dựng cơ bản khác	31,200,000	31,200,000
13. a. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30/06/2010	01/01/2010
a1. Góp vốn liên doanh (*)	326,192,000,000	289,122,000,000
- Dự án khu dân cư Quận 9	68,924,000,000	68,924,000,000
- Dự án khu TM và VP cho thuê tại TP.Đà Nẵng	12,493,000,000	12,493,000,000
- Dự án khu đất Quận 12	207,705,000,000	207,705,000,000
- Dự án KCN Đức Mỹ-Long An	37,070,000,000	
Cộng	326,192,000,000	289,122,000,000
<p>(*) : Các khoản góp vốn liên doanh nêu trên phát sinh từ niên độ 2007. Đến nay các dự án trên đang triển khai chưa phát sinh doanh thu hoạt động kinh doanh. Trong đó, có hai dự án đầu tư ở Tp.Đà Nẵng và ở Quận 12 đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/9/2009 thông qua. Ngoài ra dự án KCN Đức Mỹ-Long An đã chuyển nhượng cho Cty CP Phú Đức nhưng do Cty Phú Đức không trả tiền nên ngày 12/06/2010 hủy hợp đồng chuyển nhượng vốn góp dự án, số tiền đã góp vào Cty Phú Mỹ về dự án KCN Đức Mỹ đang chờ quyết định của ban Giám đốc và sẽ xử lý sau.</p> <p>(**) : Công ty hiện đang góp 20% trong số vốn ở Công ty TNHH Quốc tế TTE Việt Nam. Năm nay được chuyển qua theo dõi là khoản đầu tư dài hạn khác.</p>		
b. Đầu tư dài hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
- Đầu tư vào Công ty TNHH Quốc tế TTE VN	1,615,200,000	1,615,200,000
Cộng	1,615,200,000	1,615,200,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

14. Chi phí trả trước dài hạn:	30/06/2010	01/01/2010
- Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần II	5,096,964,237	5,160,072,669
- Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Nhơn Trạch I	8,643,244,821	8,762,100,639
- Phần Mềm kế toán & máy vi tính	643,297,713	1,286,595,399
- Chi phí công cụ dụng cụ	166,692,280	394,838,825
- Chi phí sửa chữa văn phòng pasteur		83,389,690
- Chi phí sửa chữa văn phòng Cộng Hoà		172,577,291
- Chi phí sửa chữa ký túc xá Full Power	302,533,286	605,066,570
- Chi phí bản đồ qua vệ tinh	329,006,188	526,409,902
- Chi phí xây dựng VP tạm tại các CN Nhơn Trạch	5,639,293,545	5,807,630,664
- Giàn giáo phục vụ tại các công trình	1,046,141,008	2,421,328,190
- Thuế GTGT chưa kê khai	148,651	
- Xây dựng nhà xưởng	536,796,145	
Cộng	21,867,173,078	25,220,009,839
15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn (*)	119,631,550,000	119,631,550,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)		194,346,152
Cộng	119,631,550,000	119,825,896,152
(*) Khoản vay ngắn hạn đến ngày 30/06/2010 bao gồm:		
+ Vay ngắn hạn NH Ngoại thương CN Sóng Thần		38,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Khoản vay ngắn hạn này là khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0119/TD8/08LD ngày 28/10/2008 và hợp đồng cho vay theo hạn mức sửa đổi bổ sung số 001/HĐSD và số 002/HĐSD ngày 30/03/2009 đính kèm hợp đồng số 0050/2007/VCB-ST ngày 01/11/2007. Theo đó, hạn mức cho vay của hợp đồng này là 38 tỷ đồng. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng và cố định theo từng giấy nhận nợ, riêng trong khoảng thời gian từ ngày 17/02/2009 đến ngày 31/12/2009, trường hợp bên vay có rút các khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất thì bên vay chỉ trả tiền vay sau khi giảm trừ số tiền lãi được hỗ trợ. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng một số quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và nhà xưởng theo hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 0242/NHNT-07ST ngày 01/11/2007, số 0243/NHNT-07ST ngày 01/11/2007, số 0088/NHNT-09ST ngày 30/03/2009.

+ Vay ngắn hạn Ông Lin Chen Hai 81,631,550,000

Tương đương 4,550,000.00 USD
 Khoản vay ngắn hạn này là khoản vay theo bản thoả thuận cho vay tiền số 05-09/LA ngày 05/06/2009 giữa ba bên là Ông Lin Chen Hai, Công ty cổ phần Full Power và Công ty cổ phần TM XD Phú Mỹ. Theo thoả thuận này Công ty cổ phần Full Power sẽ được Ông Lin Chen Hai cho vay số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Quyền sử dụng đất của thửa đất này do hai bên Công ty cổ phần Full Power và Công ty cổ phần TM XD Phú Mỹ cùng hợp tác kinh doanh.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
- Thuế GTGT đầu ra	1,889,375,869	4,897,083,006
- Thuế GTGT nhà thầu		297,077,485
- Thuế xuất, nhập khẩu		14,321,403
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,807,487,870	8,777,804,024
- Thuế Thu nhập cá nhân	2,775,399,359	2,435,767,538
- Thuế TNDN nhà thầu	285,600,921	285,600,921
- Các loại thuế khác	9,000,000	73,722,222
Cộng	11,766,864,019	16,781,376,599

17. Chi phí phải trả	30/06/2010	01/01/2010
----------------------	------------	------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

- Lương tháng 13		361,509,791
- Chi phí điện, nước, điện thoại, fax		21,740,000
- Chi phí kiểm toán	491,299,500	569,048,500
- Chi phí thuê xe	21,818,181	21,818,181
- Trích trước tiền thuê đất		1,744,867,032
- Trích trước chi phí lãi vay	5,499,748,751	3,357,665,625
- Trích trước chi phí công trình	7,321,460,307	36,210,593,140
- Phí duy tu		64,281,712
- Trích trước thuế GTGT	31,030,126	
- Chi phí trích trước khác	110,649,780	22,571,997
Cộng	13,476,006,645	42,374,095,978
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ xử lý	44,540,522	44,540,522
- Kinh phí công đoàn	1,585,500	2,257,500
- Bảo hiểm xã hội	347,637,824	365,198,068
- Bảo hiểm y tế	68,249,164	63,878,431
- Bảo hiểm thất nghiệp	6,191,100	6,843,700
- Phải trả khác (*)	104,107,299,062	102,730,612,715
Cộng	104,575,503,172	103,213,330,936
(*) Chi tiết các khoản phải trả khác được trình bày tại phụ lục số 02 - trang 33 và 34.		
20. Vay và nợ dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
b. Nợ dài hạn	192,442,194	47,826,906
- Thuê tài chính	47,826,906	47,826,906
- Nợ dài hạn khác	144,615,288	-
Cộng	192,442,194	47,826,906

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	329,999,910,000	550,000,000,000	2,512,227,222	5,097,330,938	-	(76,855,407,389)	810,754,060,771
- Lãi (lỗ) trong năm trước						(286,782,749,319)	(286,782,749,319)
- Tăng khác							
- Chia cổ tức (từ lợi nhuận năm 2007)						(6,151,654,278)	(6,151,654,278)
- Trích lập các quỹ							
- Giảm khác					(737,002,556)	(1,050,360,650)	(1,787,363,206)
Số dư cuối năm trước	329,999,910,000	550,000,000,000	2,512,227,222	5,097,330,938	(737,002,556)	(370,840,171,636)	516,032,293,968
Số dư đầu kỳ	329,999,910,000	550,000,000,000	2,512,227,222	5,097,330,938	(737,002,556)	(370,840,171,636)	516,032,293,968
- Lãi (lỗ) trong năm nay						(65,654,860,960)	(65,654,860,960)
- Tăng khác							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	329,999,910,000	550,000,000,000	2,512,227,222	5,097,330,938	(737,002,556)	(436,495,032,596)	450,377,433,008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

22. Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu dãi
Vốn góp	329,999,910,000	329,999,910,000	-	329,999,910,000	329,999,910,000	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	550,000,000,000	550,000,000,000	-	550,000,000,000	550,000,000,000	-
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	879,999,910,000	879,999,910,000	-	879,999,910,000	879,999,910,000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

		Năm 2010	Năm 2009
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-	-
+ Vốn góp đầu năm		329,999,910,000	329,999,910,000
+ Vốn góp cuối kỳ		329,999,910,000	329,999,910,000
		30/06/2010	01/01/2010
		%	Số vốn
<i>Bao gồm :</i>	Ông Chen Li Hsun	8.34%	27,533,360,000
	Ông Lin Chen Hai	18.67%	61,600,000,000
	Ông Lin Yi Huang	0.01%	34,350,000
	Ông Torng Jenn Shiaw	0.23%	769,280,000
	Ông Yen Li Chuan	12.58%	41,500,000,000
	Ông Yen Li Cheng	12.58%	41,500,000,000
	Các cổ đông khác	47.59%	157,062,920,000
	Cộng	100.00%	329,999,910,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,999,991	32,999,991

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VNĐ

22. **Vốn chủ sở hữu**

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,999,991	32,999,991
+ Cổ phiếu phổ thông	32,999,991	32,999,991
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,999,991	32,999,991
+ Cổ phiếu phổ thông	32,999,991	32,999,991

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010**Đơn vị tính: VND**Đơn vị tính: VND***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<u>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	<u>Quý 2_2010</u>	<u>Quý 2_2009</u>
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	14,323,673,168	94,511,772,506
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	14,323,673,168	94,511,772,506
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	6,007,450	4,130,859,737
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	6,007,450	4,130,859,737
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần của hợp đồng xây dựng	14,317,665,718	90,380,912,769
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 2_2010	Quý 2_2009
- Giá vốn của của hợp đồng xây dựng	23,064,174,521	87,672,462,401
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	23,064,174,521	87,672,462,401
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 2_2010	Quý 2_2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(579,582,618)	262,113,635
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		11,130,253
Cộng	(579,582,618)	273,243,888
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 2_2010	Quý 2_2009
- Lãi tiền vay	2,685,161,890	2,205,163,476
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,469,038	208,555,971
Cộng	2,687,630,928	2,413,719,447

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

31. Thu nhập khác (Mã số 31)	4,929,467,442	40,430,985,760
- Thanh lý tài sản cố định	4,006,281,220	3,386,275,991
- Thu nhập khác	923,186,222	37,044,709,769
32. Chi phí khác (Mã số 32)	39,484,818,608	25,168,552,837
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 2_2010	Quý 2_2009
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(56,076,153,426)	(1,729,200,486)
+ Chi phí không tham gia hoạt động SXKD	3,000,000	101,983,893
- Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	(56,076,153,426)	(1,627,216,593)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	(108,240,063)	(144,623,782)
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(108,240,063)	(144,623,782)
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 2_2010	Quý 2_2009
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		903,728,376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: VND

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**3. Thông tin với các bên liên quan**

. Vào ngày 30/06/2010, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị Phải thu, (phải trả)</i>
Công ty cổ phần TM XD Phú Mỹ	Cổ đông	Góp vốn hợp tác kinh doanh (dự án đầu tư ở Quận 9 - Tp.HCM và dự án ở Tp.Đà Nẵng)	118,487,000,000
		Phải thu khác	60,313,964,222
Công ty TNHH XD KD PT nhà Sang Anh	Công ty có liên quan	Góp vốn hợp tác kinh doanh (dự án đầu tư ở Quận 12 - Tp.HCM)	207,705,000,000
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Khoản đi vay	(81,631,550,000)
		Phải trả khác - cổ tức năm 2007 chưa chi	(11,703,971,272)
Ông Chen Li Hsun	Cổ đông	Phải thu khác	13,487,968,696
		Phải trả khác - cổ tức năm 2007 chưa chi	(10,171,313,434)
Ông Torng Jenn Shiaw	Cổ đông	Phải thu khác	2,960,944,695
		Phải trả khác - cổ tức năm 2007 chưa chi	(146,162,841)

Kế toán trưởng



HOÀNG SÁNG TẠO

Tổng Giám đốc



LEE HSIEN PIN

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Phụ lục : 01

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI THU KHÁC
THỜI ĐIỂM 30/06/2010**

STT	Diễn giải	Số tiền
1	Phải thu tiền Mr. Torng Jenn Shiaw	2,960,944,695
2	Phải thu tiền Mr. Chen Li Hsun	13,487,968,696
3	Phải thu Ông Wu Ying Chung	885,500,000
4	Phải thu Ông Zhang Ying Feng	422,449,891
5	Phải thu Ông Ma Xiang zI	1,650,000
6	Phải thu Ông Zhang Jian Guo	1,253,215,562
7	Phải thu Ông Wu Ye Chun	642,119,656
8	Phải thu Ông Mao Shih Hao	2,007,854,291
9	Phải thu Ông Luu Yi Stung	387,500,000
10	Phải thu Bùi Thị Lệ	120,000
11	Phải thu Cty Foam Hwa Ching ĐN	82,146,728
12	Phải thu tiền bồi thường đất ở Bắc Ninh	1,480,690,000
13	Phải thu tiền bồi thường đất ở Bắc Ninh-Lê Văn Hưng	2,519,310,000
14	Phải thu tiền bồi thường đất ở Bắc Ninh-Mo Ji Chun	17,281,500
15	Phải thu Cty Full Power Dung Quất	20,000,000
16	Phải thu Chen Li Chang	1,130,271
17	Phải thu tiền Cty Safety	500,000,000
18	Phải thu tiền Cty Bảo Gia	165,000,000
19	Phải thu Lin Shui Li	83,665,000
20	Phải thu tiền Cty Diệu Thanh	142,802,657
21	Phải thu tiền Cty Phú Xương	2,652,306,851
22	Phải thu tiền Cty Vũ Thành	3,570,032,037
23	Phải thu tiền Cty Jing Long	944,600,282
24	Phải thu tiền Cty Trường Cường	1,814,281,308
25	Phải thu Cty Sao Kỹ	582,351,592
26	Phải thu Cty Tinh Vĩ	1,645,412,153

STT	Diễn giải	Số tiền
27	Phải thu Cty Đông Vĩ	1,239,816,122
28	Phải thu Cty Hsen	3,662,793,471
29	Phải thu Cty Lực Cần	84,860,000
30	Phải thu Cty Neo Neon	179,780,000
31	Tài sản thiếu chờ xử lý	34,284,950
32	Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1,203,260,687
33	Phải thu Lâm Xương Long	2,864,000
34	VAT của tài sản thuê tài chính thu hồi từ Cty CHAILEASE	14,257,238
35	Phải thu khác	2,767,689,398
36	Phải thu Cai Sheng Chang	2,280,347,898
37	Phải thu Lo Ching Wen	965,583,156
38	Phải thu Lin Cheng Te	25,696,176
39	Phải thu tiền Cty CP TMXD Phú Mỹ	60,313,964,222
TỔNG CỘNG		111,045,530,488

CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC - TK 3388
THỜI ĐIỂM 30/06/2010

STT	Diễn giải	Số tiền	
		Ngắn hạn	Dài hạn
1	Cty VL XD Xây Lắp Thương Mại	1,000,000,000	
2	Cty Full International	2,603,354,425	
3	Cty AD-E	1,000,000,000	
4	Cty Song Nguyễn	223,951,800	
5	Cty Vạn Thịnh Phát	1,600,000,000	
6	Công ty Tong Chang	182,500,000	
7	Phải trả thù lao HDQT và ban kiểm soát 2007	658,707,638	
8	Cổ tức năm 2007 phải trả	62,699,829,000	
9	Mở tài khoản tại Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh	3,890,650	
10	Phải trả cho Công ty Phú Đức	12,370,367,130	
11	Phải trả cho Công ty TNHH Power Plug Busduct (Vĩnh Đức)	8,737,050,880	
12	Phải trả cho Công ty TNHH Safety	7,418,247,530	
13	Phải trả Công ty Tinh Vĩ	372,300,000	
14	Phải trả Công ty SanFang (tạm ứng)	49,500,000	
15	Phải trả Mr Zhang Ying Feng	59,451,273	
16	Phải trả Mr Lo Chinh Wen	237,000,000	
17	Phải trả Ms. Lui Li Li	42,217,350	
18	Phải trả Mr Tsuo Sheng Chang	34,821,120	
19	Phải trả Mr Zhang Jian Guo	234,520,500	
20	Phải trả Mr Wu Su Wan	733,783,100	
21	Phải trả Mr Wu Ye Chun	75,420,557	
22	Phải trả Mr Torng Jenn Shiaw	26,347,000	
23	Phải trả Mss Đinh thị khánh	3,412,698	

STT	Diễn giải	Số tiền	
		Ngắn hạn	Dài hạn
24	Phải trả Mr Wang Chinh Ping	1,500,000	
25	Phải trả Mr Liao Po Wen	29,276,977	
26	Phải trả Mr Chen li Chan	540,221,352	
27	Phải trả Mr Liu Yi Tsung	1,062,723,923	4,412,925
28	Phải trả Mr Heng & Mr. Lee	1,369,274,312	
29	Phải trả Lisa	61,843,100	
30	Phải trả Mr Hoàng Thái Phụng Thiên	22,245,200	
31	Phải trả Mss Dương Thị Liễu	134,031,285	
32	Phải trả Lý Thuý Minh	23,213,500	
33	Vũ Triết Nhơn	27,887,667	
34	Peng Zong Fei	4,826,892	
35	Xu Chang Sheng	3,412,460	
36	Vé Máy bay A Kiem + Tên miễn Lee Huan Hsin	65,654,750	
37	Phải trả Cai Sheng Chang	85,449,108	
38	Phải trả Lee Kham Onn	277,185,000	
39	Phải trả cục thuế TPHCM		68,427,531
40	Phải trả tiền vé máy bay cho Phú Mỹ	3,298,095	
42	Khấu trừ thuế	161,905	
43	Phải trả khác	28,420,885	
TỔNG CỘNG		104,107,299,062	72,840,456